TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ SƠN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23 /2018/DS-ST.
Ngày: 26-6-2018.
V/v: "Tranh chấp đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, tỉnh Q N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: Võ Thị Hồng Hải;

2. Ông: Nguyễn Công Tài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Liêm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Q N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QStham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hướng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 26 tháng 6 N 2018, tại Hội Tr xét xử Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Q N mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 113/2012/TLST–DS ngày 12/12/2012 về *"Tranh chấp đất đai"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST–DS ngày 10 tháng 4 N 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2018/QĐST-DS ngày 10/5/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2018/QĐST-DS ngày 08/6/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông M N, sinh N 1969.

Địa chỉ: Thôn TP, QP, QS, QN.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà M T B, sinh N 1964 (văn bản ủy quyền lập ngày 12/5/2014). Có mặt.

Địa chỉ: Thôn AL 1, QP,QS,QN.

2. Ông N A, sinh N: 1954. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn AL 1, QP,QS,QN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Ngô Thị Diễm và bà Hường Thị Bích Dương, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Địa chỉ: Số 73 Phan Châu Trinh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Q N.

- *Bị đơn*: Ông P T H, sinh N 1971. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn AL 1, QP,QS,QN.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà M T C, sinh N 1958.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông N A, sinh N 1954 (văn bản ủy quyền lập ngày 06/6/2017). Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn AL 1, QP,QS,QN.

2. Bà N T C, sinh N 1969.

Địa chỉ: Thôn TP, QP, QS, QN.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà M T B, sinh N 1964 (văn bản ủy quyền lập ngày 12/5/2014). Có mặt.

Địa chỉ: Thôn AL 1, QP,QS,QN.

3. Bà N T L, sinh N 1972. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn AL 1, QP,QS,QN.

4. Ông P T T, sinh N 1976 và bà T T T, sinh N 1980.

Cùng địa chỉ: 350C LVQ, BHH, TB, HCM.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông P Q T, sinh N 1971 (văn bản ủy quyền lập ngày 26/5/2014). Có mặt.

5. Ông P Q T, sinh N 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn AL 1, QP,QS,QN.

6. Ông N T L, sinh N 1984. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn AL 1, QP,QS,QN.

7. Anh M A D, sinh N 1992. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn TP, QP, QS, QN.

8. Anh M A Di, sinh N 1998. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn TP, QP, QS, QN.

9. Chị N T M L, sinh N 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ: TM, TN, QN.

10. Anh N C N, sinh N 1995. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn AL 1, QP,QS,QN.

11. Anh Nguyễn Công Hiên, sinh N 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn AL 1, QP,QS,QN.

12. Chị N T M N, sinh N 1981. Vắng mặt.

Địa chỉ: Xã HTT, HV, ĐN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/12/2012, các lời khai và tại phiên tòa các nguyên đơn ông M N, ông N A, người đại diện theo ủy quyền của ông M N – bà M T B và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông N A trình bày:

Diện tích đất đang tranh chấp với ông H nguyên trước đây là đất trồng cây dược liệu của Công ty Dược, sau đó đất thuộc dự án 327, nhưng dự án không thực hiện được, đất bỏ hoang nên ông N và ông A lên khai hoang canh tác rồi làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất. Ngày 18/8/2003, hộ ông N và hộ ông A được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện QS cấp GCNQSD đất tại tờ bản đồ số: 29, số thửa: 15, mục đích sử dụng: Trồng rừng, thời hạn sử dụng: 01/2053, diện tích 135.000 m^2. Sơ đồ vị trí giao đất nằm trong bản đồ thuộc khu vực đầu hồ chứa nước An Long, xã QP, QS. Khu đất có tên gọi Hố Dài, Bằng Ngãi, Bằng Mua, Hố Vàng, Đồi Trọc. Sau khi được cấp GCNQSD đất ông N, ông A và bà Ban vào phát dọn hết số đất đã giao để trồng keo. Vì bò thả núi nhiều không thể trông nom được nên bò ăn hết số keo đã trồng. Những N liên tiếp sau đó các chị của ông N và ông A vẫn tiếp tục phát dọn nhưng không có kết quả. Năm 2007, cây keo có giá, phong trào trồng keo phát triển nên các chị của ông N cùng ông A mượn một số người vào phát dọn để trồng lại keo thì xảy ra tranh chấp với ông H. Từ năm 2007, ông H đã trồng cây keo trên đất, sau đó ông H chuyển nhượng lại toàn bộ cây và đất tranh chấp cho ông P T T với giá 30.000.000 đồng. Hiện tại, ông T giao lại cho ông P Q T canh tác và ông Tr giao lại cho ông N T L canh tác trên một phần diện tích đất tranh chấp. Sự việc đã được UBND xã QP, huyện QS hòa giải nhưng không thành. Nay ông N, ông A yêu cầu các ông P T H, P T T, P Q T và N T L khai thác toàn bộ cây trên đất và trả lại diện tích đất đã chiếm dụng là 10.710 m^2, đồng thời yêu cầu ông H bồi thường thiệt hại do hành vi chiếm dụng đất với số tiền 15.000.000 đồng.

Tại các lời khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông P T H trình bày:

Nguyên gia đình ông có diện tích rẫy tại khu vực Eo Rập (bằng Ngãi) do cha ông canh tác từ năm 1988 – 1998. Do lâm bệnh nặng qua đời nên cha ông để lại cho ông diện tích đất trên để ông tiếp tục canh tác. Từ khi Nhà nước triển khai làm hồ chứa nước An Long thì ông cũng như các hộ dân nơi đây di dời nhà ra ngoài ở và không canh tác trên đất nữa. Đến năm 2007, ông vào phát rẩy với diện tích khoảng 02 ha để trồng keo thì xảy ra tranh chấp với ông M N, ông N A. Ông đã trồng keo trên đất nhưng sau đó ông đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích rẩy trên và cây đã trồng cho ông P T T. Hiện tại ông không canh tác trên diện tích đất tranh chấp nên ông không liên quan gì đến vụ án và đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng.

Tại các lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P T T và người đại diện theo ủy quyền của ông P T T, bà T T T là ông P Q T trình bày:

Khu đất tranh chấp có một phần diện tích nằm trên địa phận huyện H Đ và một phần nằm trên địa phận xã QP, QS. Nguyên diện tích đất này của một số hộ dân đã canh tác từ năm 1979 đến năm 1984. Từ năm 1990 - 1995 khu đất này do Công ty khai thác tinh dầu sả trồng sả để lấy dược liệu. Sau khi Công ty giải thể thì phần đất này thuộc rừng dự án 327. Đến năm 2007, ông H trở về phát hoang lại trồng cây keo và xảy ra tranh chấp với ông M N, N A. Năm 2010, ông H cần tiền chữa bệnh nên đã chuyển nhượng khu đất này và toàn bộ cây trên đất cho ông T với giá 30.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng chỉ thỏa thuận bằng miệng vì ông T biết rõ nguồn gốc đất là do ông bà của ông H để lại. Hiện tại do đi làm ăn xa nhà nên ông T đã giao diện tích đất trên cho ông Tr canh tác. Vào năm 2013, ông Tr khai thác cây và tiến hành trồng lại cây keo giâm ham, đồng thời giao cho ông N T L sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp để trồng cây keo tai tượng. Nay ông A và ông N yêu cầu trả lại diện tích đất tranh chấp ông T và ông Tr không đồng ý.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/01/2018 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N T L trình bày:

Nguyên diện tích đất tranh chấp ông Tr đã giao lại cho ông sử dụng là của cha ông là ông Nguyễn Mười canh tác từ năm 1985, năm 1997 Nhà nước lấy đưa vào dự án 327. Năm 2013, ông nhận lại đất từ ông Tr và ông đã tiến hành trồng cây trên đất cho đến nay, loại cây ông trồng là cây keo tai tượng. Đất là của gia đình ông nên ông làm và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khai thác cây, trả lại đất của ông M N, ông N A.

Tại văn bản lập ngày 01/8/2017, các đơn từ chối tham gia tố tụng lập ngày 14/8/2017, chị N T M L, anh N C N, anh Nguyễn Công Hiên, chị N T M N là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Ly, anh Nết, anh Hiên và chị Na là con ruột của ông N A, tuy là người trong hộ gia đình với ông A nhưng các anh, chị không liên quan gì đến vụ án và từ chối tham gia tố tụng cho đến khi kết thúc vụ án. Mọi yêu cầu liên quan đến việc giải quyết vụ án do cha mẹ của các anh, chị quyết định.

Tại các đơn từ chối tham gia tố tụng lập ngày 01/9/2017, anh M A D và anh M A Di là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Dũng và anh Dinh là con ruột của ông M N, tuy là người trong hộ gia đình nhưng các anh không liên quan gì trong vụ án nên từ chối tham gia tố tụng cho đến khi kết thúc vụ án. Mọi yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án do cha mẹ của các anh quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QSphát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các bên đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P T T, ông P Q T, bà T T T đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N T L và ông N T L vắng mặt tại các phiên hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án là vi phạm quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông P T H, ông P T T, ông P Q T và ông N T L khai thác toàn bộ số cây trên đất và trả lại cho hộ ông M N, hộ ông N A 9.800 m^2 đất đã lấn chiếm. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M N, ông N A đối với 76 m^2 đất tranh chấp nằm ngoài GCNQSD đất mà UBND huyện QSđã cấp cho hộ ông M N, hộ ông N A. Không xem xét giải quyết đối với 834 m^2 đất tranh chấp nằm trên địa phận huyện H Đvà 94 m^2 đất tranh chấp ông N T L đang sử dụng chưa được khởi kiện bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Hộ ông M N và hộ ông N A được UBND huyện QS cấp GCNQSD đất, địa chỉ: Thôn 1 (nay là thôn An Long 1), xã QP, QS, tỉnh Q N. Quá trình sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp với ông P T H, nên ông N, ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là *"Tranh chấp đất đai"* thuộc thẩm quyền

của Tòa án theo quy định tại Điều 136 Luật đất đai năm 2003; Điều 203 Luật đất đai năm 2013, khoản 9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nguồn gốc đất:

Tại Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 18/6/2013, của UBND xã QP xác định nguồn gốc đất: Năm 1985, thửa đất UBND huyện QS cấp cho hộ ông N và hộ ông A một phần thuộc Công ty Dược liệu QS sử dụng để trồng cây dược liệu và tinh chế dầu sả tại khu vực ruộng Gạc, bằng Mua còn lại là rừng cây bụi tự nhiên. Đến năm 1992, Công ty Dược giải thể, đất không ai quản lý, sử dụng. Sau đó một số hộ dân vào trồng sắn, đậu nhưng kinh tế không hiệu quả nên năm 1996 toàn bộ khu đất này đều bỏ hoang. Năm 1997, khi có chủ trương trồng rừng theo dự án 327, một số hộ dân đứng ra nhận giao khoán trồng rừng tại khu vực bằng Mua, bằng Ngãi, nhưng không mang lại hiệu quả. Tại biên bản xác minh ngày 23/8/2017, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện QS cung cấp: Toàn bộ dự án 327 chỉ được triển khai trồng rừng vào năm 1997, không tiếp tục thực hiện trồng bổ sung, chăm sóc những năm sau.

Do đó, có cơ sở xác định trước khi cấp GCNQSD đất cho hộ ông M N, hộ ông N A thửa đất trên do Nhà nước quản lý, thực hiện các dự án trồng cây dược liệu, dự án 327 và sau đó bỏ hoang.

[3] Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ về việc cấp GCNQSD đất của hộ ông N và hộ ông A thì thấy: Ngày 18/8/2003, nhóm hộ ông N và ông A được cấp GCNQSD đất số 00012, diện tích 135.000 m^2, tờ bản đồ số 29, thửa 15, mục đích sử dụng là trồng rừng. Theo báo cáo số 48/BC-UBND ngày 18/6/2013 của UBND xã QP thì trước khi giao quyết định và giao GCNQSD đất cho hộ ông N, hộ ông A UBND xã QP đã thông báo đến toàn thể nhân dân tại địa phương được biết, trong thời hạn 15 ngày nếu ai có thắc mắc, khiếu nại thì đến UBND xã để giải quyết. Đồng thời, thông báo còn liệt kê danh sách 11 hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu xin giao đất và được UBND huyện QS cấp GCNQSD đất, trong đó có 02 hộ Mai Văn Cừ, Mai Văn Minh cùng được cấp tại thôn An Long 1 với hộ M N, N A nhưng không ai có khiếu nại hay ý kiến gì. Quá trình lập hồ sơ cấp GCNQSD đất có thực hiện khảo sát thực địa và bàn giao đất ngoài thực địa theo quy định của pháp luật.

Như vậy, việc UBND huyện QScấp GCNQSD đất cho hộ ông N, hộ ông A là đúng quy định của pháp luật.

[4]. Về yêu cầu của các đương sự:

Xét yêu cầu của các đương sự thì thấy:

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/3/2013 xác định phần diện tích đất tranh chấp giữa ông N, ông A với ông P T H là 10.710 m^2. Theo lời khai của ông P T H, ông P T T và ông P Q T thì vào N 2010 ông H đã chuyển nhượng toàn bộ 10.710 m^2 đất tranh chấp và cây trên đất cho ông T và ông T đã giao lại cho ông Tr sử dụng. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng này không có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 170 Bộ luật dân sự 2005 do ông H không có quyền sử dụng đối với diện tích đất trên.

Công văn số 98/TNMT ngày 26/10/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện QS xác định diện tích đất tranh chấp ông Tr đang sử dụng nằm trong GCNQSD đất đã được cấp cho hộ ông N, hộ ông A là 9.170 m^2. Diện tích đất tranh chấp ông Tr đang sử dụng nằm ngoài GCNQSD đất của hộ ông N, hộ ông A gồm 02 khu: Khu thứ nhất có diện tích 76 m^2, khu thứ 2 có diện tích 834 m^2. Diện tích đất tranh chấp ông Tr giao lại cho ông N T L sử dụng nằm trong GCNQSD đất của hộ ông N, ông A là 724 m^2, trong đó có 94 m^2 ông L sử dụng vượt quá diện tích tranh chấp ban đầu.

Đối với diện tích đất 9.170 m^2 đất tranh chấp mà ông Tr đang sử dụng và 630 m^2 đất ông Tr giao cho ông L sử dụng nằm trong GCNQSD đất của hộ ông N, ông A. Mặc dù ông H, ông Tr và ông T đều cho rằng diện tích đất này là vườn cũ của gia đình ông H, nhưng qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và ông H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh diện tích đất trên là vườn cũ của gia đình ông. Quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp ông Tr cho rằng có 630 m^2 đất thuộc vườn cũ của gia đình ông L nên đã giao phần diện tích đất này cho ông L sử dụng, nhưng không chứng minh được gia đình ông L từng sử dụng diện tích đất này. Việc ông H, ông T, ông Tr, ông L chiếm dụng, canh tác trên đất hộ ông A, ông N đã được UBND huyện QS cấp GCNQSD đất là xâm phạm quyền sử dụng hợp pháp đối với đất đai của hộ ông N, ông A. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 3, Điều 20, Điều 22, Điều 24, Điều 73 Luật đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung một số điều năm 1998; Điều 16 và Điều 17 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999; Điều 136 Luật đất đai năm 2003; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 221 Bộ luật dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông H, ông T, ông Tr và ông L trả lại diện tích đã lấn chiếm là 9.800 m^2.

Đối với 76 m^2 đất tranh chấp (thuộc khu thứ nhất) ông H, ông T và ông Tr đang sử dụng nằm ngoài GCNQSD đất của hộ ông N, ông A nên việc ông N và ông A yêu cầu ông H, ông T, ông Tr trả lại diện tích đất này là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với 834 m^2 đất tranh chấp (thuộc khu thứ 2) ông H, ông T và ông Tr đang sử dụng nằm ngoài GCNQSD đất của hộ ông N, ông A. Công văn số 16/TNMT

ngày 16/3/2018 xác định: *"Phần diện tích đất này nằm ngoài địa phận huyện QS (thuộc địa phận huyện H Đ)"* không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện QS theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với 94 m^2 đất ông N T L sử dụng vượt quá diện tích khởi kiện ban đầu, nguyên đơn không khởi kiện bổ sung theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án ông A có yêu cầu ông P T H, ông P T T bồi thường số tiền 15.000.000 đồng, bà Ban yêu cầu ông P T H, ông P T T bồi thường số tiền 29.000.000 đồng do ông H, ông T chiếm dụng trồng và khai thác cây làm thiệt hại đến quyền lợi của ông A và ông N. Tuy nhiên, bà B là người đại diện theo ủy quyền của ông M N nên việc bà B yêu cầu ông H và ông T bồi thường là vượt quá phạm vi được ủy quyền. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông A, tại biên bản làm việc ngày 27/5/2014 Tòa án đã hướng dẫn ông A nộp đơn khởi kiện bổ sung và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nhưng ông A không thực hiện nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông A và ông N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung trên trong một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm cấp GCNQSD đất hộ ông M N gồm 04 nhân khẩu, hộ ông N A gồm 06 nhân khẩu. Tại các đơn từ chối tham gia tố tụng lập ngày 14/8/2017 và ngày 01/9/2017, chị N T M L, anh N C N, anh N C H, chị N T M N, anh M A D và anh M A Di cho rằng mình không liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản trên đất tranh chấp:

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2017 trên diện tích đất tranh chấp ông Tr đang sử dụng có cây keo giâm ham trữ lượng 69,11 tấn/ha. Trên diện tích đất tranh chấp ông L đang sử dụng có cây keo tai tượng trữ lượng 55,65 tấn/ha. Số keo giâm ham và cây keo tai tượng do ông Tr, ông L trồng đến thời điểm hiện tại đã hơn 04 N tuổi. Ông Tr, ông L trồng cây trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông N, hộ ông A là trái pháp luật. Do đó, cần buộc ông Tr và ông L phải khai thác toàn bộ số cây trên diện tích 9.800 m^2 đất tranh chấp và trả lại diện tích đất trên cho ông N, ông A.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu mà không được Tòa án chấp nhận. Riêng ông N A là người có công với cách mạng nên được miễn tiền án phí. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 3, Điều 20, Điều 22, Điều 24, Điều 73 Luật đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung một số điều năm 1998; Điều 16 và Điều 17 Nghị định 163/NĐ-CP ngày 16/11/1999; Điều 136 Luật đất đai năm 2003; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12 Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ; Điều 3, Điều 4 Mục II, Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT-BNN-TCĐC ngày 06/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục địa chính; Điều 690 Bộ luật dân sự 1995; khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 N 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông M N, ông N A.

1.1. Buộc ông P T H, ông P T T, ông P Q T và ông N T L khai thác toàn bộ số cây keo giâm ham và cây keo tai tượng trên đất, trả lại cho hộ ông M N, hộ ông N A 9.800 m^2 đất nằm trong GCNQSD đất số 00012 QSDĐ/LN/QP ngày 18/8/2003 mà UBND huyện QS đã cấp cho hộ ông M N, hộ ông N A, tại 02 thửa đất có hệ tọa độ như sau:

Thửa thứ nhất, diện tích 9.170 m^2, có tọa độ:

STT	X	Y	STT	X	Y
01	0542057	1728345	09	0542084	1728380
02	0542021	1728382	10	0542094	1728422
03	0542012	1728435	11	0542095	1728438
04	0542052	1728519	12	0542085	1728447
05	0542068	1728513	13	0542076	1728440
06	0542082	1728479	14	0542088	1728422
07	0542010	1728474	15	0542075	1728372
08	0542087	1728385	16	0542076	1728369

Thửa thứ hai, diện tích 630 m^2, có tọa độ:

STT	X	Y
01	0542075	1728372
02	0542084	1728406

03	0542088	1728422
04	0542076	1728440
05	0542085	1728447
06	0542095	1728438
07	0542094	1728422
08	0542087	1728385

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M N, ông N A về việc yêu cầu ông P T H, ông P T T và ông P Q T trả lại 76 m^2 đất có tọa độ như sau:

STT	**X**	**Y**
01	0542087	1728385
02	0542081	1728364
03	0542075	1728372

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông M N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng. Ông N A được miễn án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông N A số tiền tạm ứng án phí 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng mà ông A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003469 ngày 12/12/2012 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Q S, tỉnh Q N.

4.2. Ông P T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

5. Về thi hành án và nghĩa vụ chậm thi hành án:

Tr hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/6/2018). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

(Kèm theo trích đo địa chính số 20/TĐ-TN&MT ngày 27/7/2014 và trích đo địa chính số 30/TĐ-TN&MT ngày 23/10/2017 của Phòng Tài nguyên và môi Trương huyện Quế Sơn)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Thọ